SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 5219/2026 /QTTNMT-KQ VIMCERTS 024

# KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Đơn vị | Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo |
| 2 | Địa chỉ | Xóm Hà Thượng, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên |
| 3 | Nội dung | Thực hiện quan trắc, lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường theo chương trình quan trắc định kỳ Quý 3 năm 2026 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo, xóm Hà Thượng, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên |
| 4 | Kế hoạch | 9.24 |
| 5 | Loại mẫu | Nước thải sản xuất |
| 6 | Ký hiệu mẫu | **NTSX-9.24-2 (DP3)** |
| 7 | Vị trí mẫu | Vị trí xả nước thải sau xử lý từ hồ lắng khu vực bãi đất đá thải ra suối Cát, xóm Mận, xã Phú Lạc |
| 8 | Tọa độ | X: 2395605 Y: 414576 |
| 9 | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011 |
| 10 | Ngày lấy mẫu | 28/09/2026 |
| 11 | Ngày phân tích | 29/9/2026 đến 08/10/2026 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Phương pháp | Đơn vị | Kết quả |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2023 | $^oC$ | 33,4 |
| 2 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt/Co | 30,4 |
| 3 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 7,4 |
| 4 | $BOD_5$ | SMEWW 5210B:2023 | mg/L | <2 |
| 5 | COD | SMEWW 5220D:2023 | mg/L | <15 |
| 6 | TSS | SMEWW 2540D:2023 | mg/L | 37,1 |
| 7 | As | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | 0,0017 |
| 8 | Hg | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | <0,002 |
| 9 | Pb | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | <0,002 |
| 10 | Cd | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | <0,001 |
| 11 | Cr(VI) | TCVN 6658:2000 | mg/L | <0,01 |
| 12 | Cu | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | 0,003 |
| 13 | Zn | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | <0,01 |
| 14 | Se | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | <0,001 |

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 5219/2026 /QTTNMT-KQ VIMCERTS 024

# KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

| TT | Tên chỉ tiêu | Phương pháp | Đơn vị | Kết quả |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Tổng Cr | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | <0,002 |
| 16 | Ni | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | 0,0058 |
| 17 | Mn | SMEWW 3125B:2023 | mg/L | 0,025 |
| 18 | Fe | SMEWW 3111B:2023 | mg/L | <0,12 |
| 19 | $S^{2-}$ | SMEWW 4500-S2-.B&D:2023 | mg/L | <0,05 |
| 20 | $F^-$ | SMEWW 4110B:2023 | mg/L | 3,59 |
| 21 | $NH_4^+$-N | TCVN 5988:1995 | mg/L | <1,5 |
| 22 | Tổng N | TCVN 6638:2000 | mg/L | 5,6 |
| 23 | Tổng P | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | mg/L | 0,13 |
| 24 | Tổng dầu mỡ khoáng | SMEWW 5520.B&F:2023 | mg/L | <2,5 |
| 25 | Coliform | SMEWW 9221B:2023 | MPN/100mL | 540 |

*Thái Nguyên, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

| TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM | PHỤ TRÁCH QA/QC | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trịnh Đức Cường | Phạm Thị Thanh Thúy | Phạm Văn Đức |

***Ghi chú:***

- *Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích*
- *SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater*
- *Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp*